



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	5
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
• Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 979.283.530.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến 30/06/2013: 979.283.530.000 đồng.

Công ty có 11 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng:

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam - VINASOY;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm môi trường và nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Trung Tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 055.3822697
- Fax: (84) 055.3822843

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhận và chăm sóc cây giống công nghiệp: Mía giống;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dùng khác: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp.
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường.

Công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	L.vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh P.Quảng Phú, TP Quảng Ngãi	Thương mại	100%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/6/2013 là 3.687 người. Trong đó, nhân viên quản lý 469 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Võ Thành Đàng	Chủ tịch HĐQT	Tái bổ nhiệm ngày 23/04/2011
• Ông Nguyễn Tấn Cương	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	Bổ nhiệm ngày 19/03/2012
• Ông Nguyễn Hữu Tiến	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 23/04/2011
• Ông Trần Ngọc Phương	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2011
• Ông Ngô Văn Tụ	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2011
• Ông Nguyễn Chí	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30/03/2013
• Ông Đặng Phú Quý	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2011
• Ông Trương Văn Quang	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2011 Miễn nhiệm ngày 30/03/2013

Ban Kiểm soát

• Ông Nguyễn Đình Qué	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2011
• Ông Nguyễn Thế Bình	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2011
• Ông Nguyễn Thành Huy	Ủy viên	Tái bổ nhiệm ngày 15/04/2011

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Võ Thành Đàng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/12/2005
• Ông Nguyễn Hữu Tiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2005
• Ông Cao Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2005
• Ông Võ Thanh Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/12/2005
• Ông Lê Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/11/2006
• Ông Trần Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/6/2010
	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 31/12/2005

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

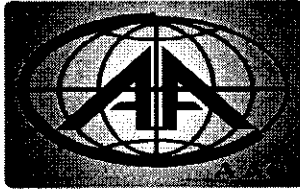
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Mạnh Đăng

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 08 năm 2013



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 842/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Chúng tôi đã soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013 được lập ngày 22/08/2013 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 35. Các Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

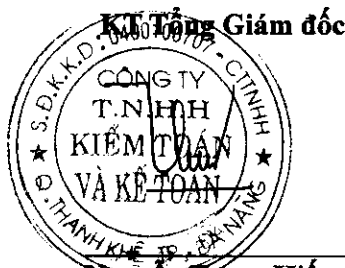
Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-10-1

Trần Dương Nghĩa
Kiểm toán viên

Chứng chỉ hành nghề số 1309-2013-10-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của
Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.645.192.582.579	1.868.375.873.236
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	591.902.740.843	780.123.514.463
1. Tiền	111		142.902.740.843	163.123.514.463
2. Các khoản tương đương tiền	112		449.000.000.000	617.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		159.000.000.000	369.005.698.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	159.000.000.000	369.005.698.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		287.176.327.952	378.551.660.186
1. Phải thu của khách hàng	131		67.075.042.608	25.507.148.326
2. Trả trước cho người bán	132		219.173.387.111	338.052.313.891
3. Các khoản phải thu khác	135	7	9.209.713.245	23.103.002.585
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(8.281.815.012)	(8.110.804.616)
IV. Hàng tồn kho	140		588.529.396.474	323.605.645.094
1. Hàng tồn kho	141	8	588.529.396.474	323.605.645.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.584.117.310	17.089.355.493
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.288.961.438	43.636.362
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.928.121.728	12.287.609.094
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	10	-	509.666.114
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	9.367.034.144	4.248.443.923
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			1.855.123.083.983	1.144.124.298.566
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.433.235.666.473	867.864.303.339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	926.729.443.430	584.132.529.052
- Nguyên giá	222		2.411.091.131.870	1.949.573.964.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.484.361.688.440)	(1.365.441.435.906)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	171.111.407.621	8.637.914.878
- Nguyên giá	225		181.079.267.384	10.229.109.724
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.967.859.763)	(1.591.194.846)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.013.952.176	1.388.071.548
- Nguyên giá	228		2.285.548.125	2.285.548.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.271.595.949)	(897.476.577)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	15	334.380.863.246	273.705.787.861
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		296.256.069.554	148.824.778.894
1. Đầu tư dài hạn khác	258	16	296.256.069.554	148.824.778.894
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		125.631.347.956	127.435.216.333
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	125.557.706.359	127.377.015.252
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		43.641.597	28.201.081
3. Tài sản dài hạn khác	268	18	30.000.000	30.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.500.315.666.562	3.012.500.171.802

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.584.319.548.571	1.515.917.264.041
I. Nợ ngắn hạn	310		1.143.242.465.299	1.152.940.197.668
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	524.627.065.819	751.684.487.963
2. Phải trả cho người bán	312		173.609.938.303	175.627.448.590
3. Người mua trả tiền trước	313		28.531.007.091	30.762.453.113
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	153.160.659.311	92.684.271.961
5. Phải trả người lao động	315		139.988.384.322	59.688.331.350
6. Chi phí phải trả	316	21	68.679.024.995	3.241.467.459
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	14.284.341.491	9.297.360.988
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		40.362.043.967	29.954.376.244
II. Nợ dài hạn	330		441.077.083.272	362.977.066.373
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	333	23	10.724.953.127	9.467.396.383
3. Vay và nợ dài hạn	334	24	358.886.176.577	263.407.200.137
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		71.465.953.568	90.102.469.853
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.915.996.117.991	1.496.582.907.761
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.915.996.117.991	1.496.582.907.761
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	979.283.530.000	621.929.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	227.419.225.906	103.558.753.606
3. Cổ phiếu quỹ	414	25	(114.659.087.517)	(114.659.087.517)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	150.741.719.509	92.035.865.834
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	88.632.583.185	57.832.583.185
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	25	584.578.146.908	735.885.472.653
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		3.500.315.666.562	3.012.500.171.802

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/06/2013	31/12/2012
1 Tài sản thuê ngoài	-	-
2 Ngoại tệ các loại		
+ USD	74.481,20	64.382,65
+ EUR	108,22	108,22
3 Vàng SJC (chi)	16	16

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Võ Thành Đàng

Trần Ngọc Phương

Trần Quang Trung

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của
Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	26	3.135.146.799.040	2.462.819.594.140
2. Các khoản giảm trừ	02	26	134.366.831.955	102.620.826.050
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	3.000.779.967.085	2.360.198.768.090
4. Giá vốn hàng bán	11	27	2.219.909.327.949	1.718.044.420.520
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		780.870.639.136	642.154.347.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	36.750.342.458	34.727.310.545
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	29	37.293.766.693	29.620.219.983
Trong đó: Lãi vay	23		30.328.765.112	27.258.812.811
8. Chi phí bán hàng	24		287.103.837.977	218.762.402.263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		48.908.873.289	33.236.322.294
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		444.314.503.635	395.262.713.575
11. Thu nhập khác	31	30	18.249.201.407	1.310.255.609
12. Chi phí khác	32	31	3.798.151.260	488.519.245
13. Lợi nhuận khác	40		14.451.050.147	821.736.364
14. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	458.765.553.782	396.084.449.939
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	131.947.025.267	21.488.546.809
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(15.440.516)	4.467.181
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	326.833.969.031	374.591.435.949
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		326.833.969.031	374.591.435.949
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	3.610	6.144



Trần Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Người lập biểu

Trần Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

Chi tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	458.765.553.782	396.084.449.939
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	124.563.227.895	109.777.578.294
- Các khoản dự phòng	03	171.010.396	(4.933.570)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	4.138.205.530	(100.140.327)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31.027.754.054)	(30.827.246.008)
- Chi phí lãi vay	06	30.328.765.112	27.258.812.811
3. LN HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	586.939.008.661	502.188.521.139
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.684.207.864)	(4.474.558.943)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(264.923.751.380)	(261.363.425.889)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	161.759.378.190	(125.521.233.786)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	668.375.601	9.880.650.225
- Tiền lãi vay đã trả	13	(30.762.561.941)	(27.574.959.751)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(109.331.066.534)	(18.719.019.735)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.278.556.744	4.958.266.506
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.246.794.378)	(12.446.596.473)
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động kinh doanh	20	333.696.937.099	66.927.643.293
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, TSDH khác	21	(428.154.479.348)	(153.751.609.828)
2. Tiền thu T.lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22	48.352.728	10.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ đơn vị khác	23	(306.425.592.660)	(310.749.795.495)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ đơn vị khác	24	369.000.000.000	564.034.500.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.895.533.352	26.267.073.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(329.636.185.928)	125.811.077.707
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	170.250.162.300	88.847.040.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.268.016.301.904	871.237.299.473
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.548.347.104.607)	(693.241.726.612)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(22.003.596.307)	(1.491.597.220)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(60.211.121.500)	(98.809.220.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(192.295.358.210)	166.541.795.241
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(188.234.607.039)	359.280.516.241
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	780.123.514.463	87.665.406.724
Ảnh hưởng thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.833.419	(81.988.472)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	591.902.740.843	446.863.934.493



Tổng Giám đốc

Võ Thành Đăng

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Người lập biểu

Trần Quang Trung

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 08 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 22/07/2013.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa: Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất phân bón và các hợp chất ni tơ: Sản xuất các loại phân bón vô cơ, vi sinh;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn đồ uống: Kinh doanh bia, đồ uống;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm: Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhận và chăm sóc cây giống công nghiệp: Mía giống;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt: Trồng mía;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp: Kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất máy chuyên dùng khác: Sản xuất máy trồng, máy chăm sóc và máy thu hoạch mía;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh; Kinh doanh vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại; Kinh doanh mía giống, mía nguyên liệu, cồn, nha (đường glucoza); Kinh doanh chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất: mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nha (glucoza); Sản xuất và kinh doanh cồn (Ethanol): cồn thực phẩm, cồn nhiên liệu, cồn nhiên liệu biến tính, cồn công nghiệp; Sản xuất và kinh doanh CO2 thực phẩm và CO2 công nghiệp.
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường thái và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013 bao gồm Công ty mẹ và một Công ty con.

Công ty con được hợp nhất: Công ty TNHH một thành viên Thương mại Thành Phát.

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh sản phẩm đường và mật ri; Kinh doanh sản phẩm bia, rượu, nước giải khát, sữa, bánh kẹo, cồn, nha; Sản xuất chế biến, kinh doanh thực phẩm; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; Đầu tư khu du lịch; Kinh doanh cho thuê bãi; Cho thuê văn phòng làm việc; Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ; Kinh doanh phân bón; Kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, bao bì, hóa chất phục vụ ngành chế biến đường mía và sản xuất chế biến thực phẩm.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các sửa đổi bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính "Quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp". Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao từ ngày 01/01/2013 đến 09/06/2013 áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, từ ngày 10/06/2013 trở đi áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh gấp 2 lần đối với máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý và phương tiện vận tải.

Mức khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	6 – 12
Phương tiện vận tải	3 – 4
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 – 3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được phân phối các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên..

4.14 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng
 - ✓ Thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, cồn, nha.
 - ✓ Thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, bao bì, bán phế liệu.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Thuế suất 45% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
 - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 300.000 đồng/m³ x thuế suất (8%);
 - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 5.000đồng/m³ x thuế suất (1%).
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế TNDN là 15% áp dụng trong thời hạn 12 năm (từ 2006- 2017). Công ty được miễn 3 năm (từ 2006 - 2008) và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo (từ 2009 – 2015).

Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Đối với hoạt động cày đất của Xí nghiệp Cơ giới nông nghiệp là đối tượng không chịu thuế theo qui định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính.
- ✓ Đối với Trung tâm giống mía (Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi) và Nhà máy đường An Khê (Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai):
 - + Thuế suất: 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm (từ 2006 – 2020);
 - + Thời gian ưu đãi: Miễn 4 năm (từ 2006 đến 2009), giảm 50% cho 9 năm tiếp theo (từ 2010 đến 2018).
- ✓ Nhà máy đường Phổ Phong:
 - + Thuế suất: 20% áp dụng trong thời hạn 10 năm (2006 – 2015);
 - + Thời gian ưu đãi: Miễn 2 năm (từ 2006 - 2007) và giảm 50% cho 3 năm tiếp theo (từ 2008 - 2010).
- ✓ Công ty TNHH MTV Thương Mại Thành Phát: Áp dụng thuế suất thuế là 20% trong thời hạn 10 năm (từ 2006 đến năm 2015), miễn thuế 2 năm kể từ năm 2006 (từ năm 2006 đến năm 2007) (tính theo thời gian hưởng ưu đãi của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 6 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến 2013).
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	10.068.594.147	13.391.181.076
Tiền gửi ngân hàng	132.834.146.696	149.732.333.387
Các khoản tương đương tiền	449.000.000.000	617.000.000.000
Cộng	591.902.740.843	780.123.514.463

6. Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	158.994.302.000	369.000.000.000
Cho vay	5.698.000	5.698.000
Cộng	159.000.000.000	369.005.698.000

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự thu	7.839.428.012	12.749.856.222
Phải thu tiền thuế TNCN	100.815.412	100.815.412
Phải thu BHXH của người lao động	89.750.987	89.795.597
Phải thu khác	1.179.718.834	10.162.535.354
Cộng	9.209.713.245	23.103.002.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Hàng mua đang đi đường	24.763.746.121	9.845.037.825
Nguyên liệu, vật liệu	172.970.737.646	121.284.100.994
Công cụ dụng cụ	4.911.010.352	4.683.622.378
Chi phí SXKD dở dang	19.423.283.699	29.812.112.858
Thành phẩm	353.793.848.215	156.208.331.735
Hàng hóa	11.689.168.982	63.429.869
Hàng gửi đi bán	977.601.459	1.709.009.435
Cộng	588.529.396.474	323.605.645.094

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1.057.370.529	43.636.362
Chi phí thuê nhà hàng	231.590.909	-
Cộng	1.288.961.438	43.636.362

10. Thuế và các khoản phải thu với Nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế nhập khẩu nộp thừa	-	509.666.114
Cộng	-	509.666.114

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	9.367.034.144	4.248.443.923
Cộng	9.367.034.144	4.248.443.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	367.415.138.991	1.482.824.102.563	72.628.223.989	26.706.499.415	1.949.573.964.958
Tăng trong kỳ	87.809.086.625	378.901.175.136	7.522.902.222	2.912.805.886	477.145.969.869
Giảm trong kỳ	1.351.009.266	6.198.477.645	3.832.669.456	4.246.646.590	15.628.802.957
<i>Giảm theo TT45</i>	<i>498.678.958</i>	<i>6.140.516.645</i>	<i>3.594.303.313</i>	<i>4.246.646.590</i>	<i>14.480.145.506</i>
<i>T.lý, nhượng bán</i>	<i>852.330.308</i>	<i>57.961.000</i>	<i>238.366.143</i>	-	<i>1.148.657.451</i>
Số cuối kỳ	453.873.216.350	1.855.526.800.054	76.318.456.755	25.372.658.711	2.411.091.131.870
Khấu hao					
Số đầu năm	188.075.982.532	1.112.097.508.319	45.683.096.361	19.584.848.694	1.365.441.435.906
Khấu hao	26.105.278.770	82.807.844.695	23.011.802.610	2.524.033.816	134.448.959.891
- KH trong kỳ	26.105.278.770	82.807.844.695	4.375.286.325	2.524.033.816	115.812.443.606
- Trích quỹ KH&CN	-	-	18.636.516.285	-	18.636.516.285
Giảm trong kỳ	1.335.902.592	6.173.927.329	3.809.856.956	4.209.020.480	15.528.707.357
<i>Giảm theo TT45</i>	<i>489.276.100</i>	<i>6.115.966.329</i>	<i>3.571.490.813</i>	<i>4.209.020.480</i>	<i>14.385.753.722</i>
<i>T.lý, nhượng bán</i>	<i>846.626.492</i>	<i>57.961.000</i>	<i>238.366.143</i>	-	<i>1.142.953.635</i>
Số cuối kỳ	212.845.358.710	1.188.731.425.685	64.885.042.015	17.899.862.030	1.484.361.688.440
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	179.339.156.459	370.726.594.244	26.945.127.628	7.121.650.721	584.132.529.052
Số cuối kỳ	241.027.857.640	666.795.374.369	11.433.414.740	7.472.796.681	926.729.443.430

- ✓ Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.120.328.627.568 đồng.
- ✓ Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay đến 30/06/2013: 159.339.142.118 đồng.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	10.229.109.724	10.229.109.724
Tăng trong kỳ	170.850.157.660	170.850.157.660
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	181.079.267.384	181.079.267.384
Khấu hao		
Số đầu năm	1.591.194.846	1.591.194.846
Khấu hao	8.376.664.917	8.376.664.917
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	9.967.859.763	9.967.859.763
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	8.637.914.878	8.637.914.878
Số cuối kỳ	171.111.407.621	171.111.407.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	986.388.000	1.299.160.125	2.285.548.125
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	986.388.000	1.299.160.125	2.285.548.125
Khấu hao			
Số đầu năm	288.796.000	608.680.577	897.476.577
Khấu hao	28.879.600	345.239.772	374.119.372
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	317.675.600	953.920.349	1.271.595.949
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	697.592.000	690.479.548	1.388.071.548
Số cuối kỳ	668.712.400	345.239.776	1.013.952.176

(*) Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự án cồn rượu cao cấp	2.775.168.361	1.547.235.369
Mở rộng nhà máy đường An Khê	222.622.840.876	126.351.293.602
Cụm kho TP Dung Quất	174.016.883	174.016.883
Dự án mở rộng nâng công suất nhà máy Sữa	-	500.716.094
Dự án xây dựng NM Sữa Tiên Sơn- Bắc Ninh	43.244.199.745	35.609.773.828
Đầu tư bổ sung thiết bị nhà máy Nước khoáng	904.143.205	146.099.521
Dự án mở rộng nhà máy Bia	47.964.613.251	87.446.087.320
Đường dây điện 35 KV	-	544.186.677
Hệ thống máy ly tâm A Nhà máy Đường Phở Phong	5.454.545.455	-
Dự án xử lý nước thải	978.421.727	8.119.447.272
Nhà hàng Sơn Tịnh	-	2.901.504.541
Mua đất, đền bù đất hộ nông dân	4.560.880.000	4.560.880.000
Hệ thống thoát nước thải, bể lắng tro, tường rào - An Khê	2.251.030.909	2.251.030.909
Hồ sinh thái	-	1.518.420.605
Hội trường, nhà ăn - NMD Phở Phong	-	1.291.698.182
Dự án nước sạch	-	553.101.323
Dự án KHCN thiết bị san phẳng đồng ruộng bằng laser	244.372.727	-
Đường nội bộ Công ty	713.292.727	-
Các công trình dở dang khác	-	190.295.735
Chi phí SCL TSCĐ các Nhà máy Đường	2.493.337.380	-
Cộng	334.380.863.246	273.705.787.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng (cổ phiếu)	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Đầu tư cổ phiếu vào C.ty V.tư Kỹ thuật NLN Q. Ngãi	11.300	1.527.928.800	1.527.928.800
Cho vay		294.728.140.754	147.296.850.094
Cộng		296.256.069.554	148.824.778.894

17. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí c.cụ dụng cụ: két bia, két nước khoáng, đèn bù...	8.824.089.352	5.618.930.386
Quyền sử dụng đất có thời hạn - Chi nhánh TP.HCM	17.016.785.485	17.133.737.391
Lãi trả chậm TetraPak	17.330.290.992	20.139.791.859
Tiền thuê đất Tiên Sơn Bắc Ninh	81.589.474.442	82.717.439.526
Chi phí trả trước dài hạn khác	797.066.088	1.767.116.090
Cộng	125.557.706.359	127.377.015.252

18. Tài sản dài hạn khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	30.000.000	30.000.000

19. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	421.959.382.329	672.168.794.563
Vay dài hạn đến hạn trả	57.842.714.625	57.842.714.625
Nợ dài hạn đến hạn trả	44.824.968.865	21.672.978.775
Cộng	524.627.065.819	751.684.487.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế GTGT đầu ra	57.050.378.646	18.645.689.614
Thuế tiêu thụ đặc biệt	22.274.394.719	22.573.414.176
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	162.380.645	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	73.332.553.192	50.716.594.459
Thuế thu nhập cá nhân	173.279.120	580.329.757
Thuế tài nguyên	133.554.826	97.633.276
Các loại thuế khác	34.118.163	70.610.679
Cộng	153.160.659.311	92.684.271.961

21. Chi phí phải trả

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí lãi vay phải trả	2.807.670.630	3.241.467.459
Trích trước sửa chữa lớn TSCĐ	27.300.000.000	-
Trích trước chi phí ngoài vụ các NM Đường	6.970.093.496	-
Chi phí khác	31.601.260.869	-
Cộng	68.679.024.995	3.241.467.459

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
- Kinh phí công đoàn	3.513.667.443	865.430.720
- Bảo hiểm xã hội, y tế	6.895.144.565	1.992.797.741
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.223.766.669	1.279.966.669
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.651.762.814	5.159.165.858
+ <i>Cổ tức còn phải trả</i>	<i>33.026.200</i>	<i>150.488.700</i>
+ <i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>2.618.736.614</i>	<i>5.008.677.158</i>
Cộng	14.284.341.491	9.297.360.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Phải trả dài hạn khác

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
Ký quỹ dài hạn tiền vò két vò nước khoáng	4.569.916.873	4.007.744.873
Ký quỹ dài hạn khác tại Nhà máy Bánh kẹo	84.980.493	84.095.749
Ký quỹ dài hạn khác tại Cty TM Thành Phát	6.070.055.761	5.375.555.761
Cộng	10.724.953.127	9.467.396.383

24. Vay và nợ dài hạn

	30/6/2013 VND	31/12/2012 VND
- Vay dài hạn	133.917.153.798	159.439.332.539
+ Vay N.hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Quảng Ngãi	2.776.266.623	3.084.740.692
+ Vay Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi	81.045.603.719	92.624.603.719
+ Vay CN Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	21.047.551.873	28.848.451.873
+ Vay CN Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ngãi	7.462.694.504	8.977.499.176
+ Vay CN Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	21.585.037.079	25.904.037.079
- Nợ dài hạn	224.969.022.779	103.967.867.598
Cộng	358.886.176.577	263.407.200.137

- ✓ Vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Quảng Ngãi để đặt cọc mua thiết bị Trung Quốc dự án Nhà máy Đường Nam Quảng Ngãi, lãi suất 5,4%/năm.
- ✓ Vay Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi để đầu tư mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú, lãi suất 5,4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay Chi nhánh Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi. Mục đích:
 - + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú, lãi suất 5,4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Đường An Khê, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư mở rộng dây chuyền bánh kẹo, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Bia, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Đường Phở Phong, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư máy kéo, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Sữa, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Quảng Ngãi. Mục đích:
 - + Vay đầu tư XD và lắp đặt Nhà máy Đường Nam Quảng Ngãi, lãi suất 5,4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư mở rộng Nhà máy Sữa, lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 3%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi. Mục đích:
 - + Vay dự án thành lập trạm máy kéo cơ giới hóa phục vụ sản xuất nông nghiệp, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 2,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư dự án mở rộng Nhà máy Bia, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư mở rộng nâng cấp các dây chuyền sản xuất của Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - + Vay đầu tư dây chuyền sản xuất bánh Cookies và đầu tư cơ sở hạ tầng của Nhà máy bánh kẹo Biscafun, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng (+) 3,2%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay mua thiết bị dây chuyền sản xuất sữa, trả chậm TetraPak – Thụy Điển, thời hạn 8 năm, lãi suất 6%/năm.
- ✓ Thuê tài chính Công ty Tetra Laval (Thụy Điển). Mục đích:
 - + Nhằm đầu tư dây chuyền máy rót TFA A1 để đóng gói sản phẩm sữa đậu nành bịch 200ml với thời hạn thuê 60 tháng và lãi suất linh hoạt LIBOR USD 3 tháng + 3,5%.
 - + Nhằm đầu tư dây chuyền máy rót sữa A1 và A3, thời hạn 60 tháng, lãi suất linh hoạt LIBOR USD 3 tháng (Nhà máy sữa Bắc Ninh).

25. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
SD 1/1/2012	296.156.820.000	44.327.393.606	-	90.322.411.150	28.592.583.185	540.185.801.058
Tăng trong năm	325.772.500.000	59.231.360.000	(114.659.087.517)	1.713.454.684	29.240.000.000	708.230.060.279
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	512.530.388.684
SD 31/12/2012	621.929.320.000	103.558.753.606	(114.659.087.517)	92.035.865.834	57.832.583.185	735.885.472.653
SD 1/1/2013	621.929.320.000	103.558.753.606	(114.659.087.517)	92.035.865.834	57.832.583.185	735.885.472.653
Tăng trong kỳ	357.354.210.000	123.860.472.300		58.705.853.675	30.800.000.000	326.833.969.031
Giảm trong kỳ						478.141.294.776
SD 30/06/2013	979.283.530.000	227.419.225.906	(114.659.087.517)	150.741.719.509	88.632.583.185	584.578.146.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trong năm Công ty đã thực hiện việc tăng vốn theo Nghị quyết số 24/NQ/CPĐQN-ĐHĐCĐ2013 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 30/3/2013 từ 621.929.320.000 đồng lên 932.893.840.000 đồng từ việc trả cổ tức bằng cổ phiếu; và tăng vốn từ 932.893.840.000 đồng lên 979.283.530.000 đồng từ việc phát hành cổ phiếu cho người lao động có lựa chọn.

b. Cổ phiếu

	30/06/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	97.928.353	62.192.932
- Cổ phiếu thường	97.928.353	62.192.932
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (*)	3.148.909	2.099.273
- Cổ phiếu thường	3.148.909	2.099.273
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	94.779.444	60.093.659
- Cổ phiếu thường	94.779.444	60.093.659
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang phát hành: 10.000đ/CP	10.000	10.000

(*) Năm 2012, Công ty Con (Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát) mua 2.099.273 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi. 6 tháng đầu năm 2013, Công ty Con được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng 1.049.636 cổ phần.

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/6/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	735.885.472.653	540.185.801.058
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	326.833.969.031	708.230.060.279
Tổng lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.062.719.441.684	1.248.415.861.337
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	478.141.294.776	512.530.388.684
Lợi nhuận năm trước (i)	478.141.294.776	390.243.797.684
Trích quỹ dự phòng tài chính	30.800.000.000	29.240.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.497.262.101	15.790.000.000
Trích quỹ Ban quản trị	3.080.000.000	2.920.000.000
Trích quỹ Đầu tư phát triển	58.705.853.675	1.713.454.684
Trả cổ tức	371.058.179.000	340.580.343.000
Lợi nhuận năm nay (ii)	-	122.286.591.000
Tạm ứng cổ tức	-	122.286.591.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	584.578.146.908	735.885.472.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- (i) Phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 30/3/2013
- (ii) Tạm ứng cổ tức năm 2012 theo Nghị quyết số 42/NQ/CPĐQN-HĐQT ngày 14/6/2012 của HĐQT.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty vào ngày 30/03/2013 đã Quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2012 là 80%/vốn điều lệ, trong đó:

- ✓ Trả bằng tiền 20% (Đã thực hiện chi trả trong năm 2012);
- ✓ Trả bằng tiền 10% tương ứng: 62.192.932.000 đồng (Chi trả trong tháng 4/2013);
- ✓ Trả bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 50% tương ứng: 310.964.520.000 đồng (Hoàn thành ngày 16/6/2013).
- ✓ Lợi nhuận để lại năm sau: 220.000.000.000 đồng.

26. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
- Tổng doanh thu	3.135.146.799.040	2.462.819.594.140
+ Doanh thu bán thành phẩm	3.068.773.481.796	2.414.929.577.864
* Doanh thu đường	1.061.035.248.104	680.864.184.228
* Doanh thu mật ri	60.954.146.668	55.229.573.808
* Doanh thu sữa	1.048.041.572.191	910.728.588.194
* Doanh thu bánh kẹo	184.005.099.449	172.344.905.731
* Doanh thu nước giải khát	204.764.283.389	149.375.914.108
* Doanh thu bia	442.915.601.177	392.809.010.456
* Doanh thu nha	22.851.217.287	18.868.468.059
* Doanh thu phân bón	39.802.011.049	30.471.997.008
* Doanh thu khác	4.404.302.482	4.236.936.272
+ Doanh thu dịch vụ, xây lắp	66.373.317.244	47.890.016.276
- Các khoản giảm trừ doanh thu	134.366.831.955	102.620.826.050
+ Chiết khấu thương mại	4.397.454.220	958.970.806
+ Giảm giá hàng bán	17.556.107	12.792.349
+ Hàng bán bị trả lại	879.491.118	1.211.673.428
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	129.072.330.510	100.437.389.467
Cộng	3.000.779.967.085	2.360.198.768.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2.166.080.644.866	1.678.285.685.385
* Giá vốn đường	910.717.069.339	560.077.458.500
* Giá vốn mật ri	60.954.146.668	55.229.573.808
* Giá vốn sữa	635.146.436.974	561.357.514.761
* Giá vốn bánh kẹo	128.757.277.764	121.727.401.437
* Giá vốn nước giải khát	150.645.073.939	118.255.081.121
* Giá vốn bia	219.051.015.417	212.279.619.912
* Giá vốn nha	20.341.535.970	16.639.546.038
* Giá vốn phân bón	37.296.731.117	30.127.972.320
* Giá vốn khác	3.171.357.678	2.591.517.488
- Giá vốn của dịch vụ, xây lắp	53.828.683.083	39.758.735.135
Cộng	2.219.909.327.949	1.718.044.420.520

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.804.305.142	30.520.442.827
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	891.554.453	65.031.480
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	249.354.111
Cổ tức được chia	180.800.000	316.400.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng	4.873.682.863	-
Doanh thu tài chính khác	-	3.576.082.127
Cộng	36.750.342.458	34.727.310.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	26.857.511.543	22.885.242.529
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.765.462.302	519.238.992
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.138.205.530	149.213.784
Chiết khấu thanh toán nhanh	1.061.333.749	1.692.954.396
Lãi mua thiết bị trả chậm	3.471.253.569	4.373.570.282
Cộng	37.293.766.693	29.620.219.983

30. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Xử lý công nợ	-	152.775.568
Bán vật tư, phế phẩm, phế liệu	244.922.726	-
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	48.352.728	10.909.091
Thu tiền bồi thường	277.007.656	-
Thu tiền TetraPak hỗ trợ Marketing	16.566.736.996	-
Thu nhập khác	1.112.181.301	1.146.570.950
Cộng	18.249.201.407	1.310.255.609

31. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	5.703.816	20.505.910
Phạt chậm nộp thuế	3.600.435.004	288.664
Các khoản phạt hành chính	165.485.885	-
KHCB TSCĐ ngừng hoạt động	13.318.667	53.316.078
Chi phí khác	13.207.888	414.408.593
Cộng	3.798.151.260	488.519.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
1. Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	458.765.553.782	396.084.449.939
Các khoản tính vào thu nhập chịu thuế = (a) - (b) + (c)	3.878.480.545	194.104.334
a. Các khoản điều chỉnh tăng	3.904.875.382	603.861.326
+ Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính...	3.765.920.889	336.946.593
+ KHCB NM Cồn giai đoạn ngừng hoạt động	8.670.339	20.742.554
+ KHCB NM Đường Quảng Phú giai đoạn ngừng hoạt động	4.648.328	32.573.524
+ Xử lý chi phí XD CB tồn tại từ lâu không còn thực hiện	113.195.826	-
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.440.000	-
+ Chi hỗ trợ, tài trợ khác	-	213.598.655
b. Các khoản điều chỉnh giảm	180.800.000	365.095.180
+ Cổ tức nhận được- Công ty Vật tư Nông lâm nghiệp	180.800.000	316.400.000
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2012 của Cty TM Thành Phát nộp	-	-
+ CL tỷ giá chưa thực hiện	-	48.695.180
c. Điều chỉnh lãi lỗ chưa thực hiện	154.405.163	(44.661.812)
+ Chênh lệch tăng từ lợi nhuận chưa thực hiện năm nay	436.415.969	19.779.995
+ Chênh lệch giảm từ lợi nhuận năm trước thực hiện năm nay	(282.010.806)	(64.441.807)
2. Thu nhập không chịu thuế	491.114.300	175.055.590
+ Lợi nhuận của XN cơ giới nông nghiệp - hoạt động cày đất	491.114.300	175.055.590
3. Tổng thu nhập chịu thuế = (3) = (3.1) + (3.2)	462.152.920.027	396.103.498.683
3.1. Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	233.499.663.159	389.818.163.869
+ Nhà máy đường An Khê	65.493.833.468	81.070.133.890
+ Trung tâm Giồng mía	19.759.499	56.078.400
+ Nhà máy đường Phở Phong	12.553.044.318	19.585.566.884
+ Nhà máy Sữa Quảng Ngãi	67.217.602.606	189.581.493.893
+ Nhà máy Bia Dung Quất	14.842.591.134	-
+ Văn phòng Công ty tại KCN Quảng Phú	54.422.029.463	78.431.677.692
+ Công ty con Thành Phát	18.950.802.671	21.093.213.110
3.2. Thu nhập khác	228.653.256.868	6.285.334.814
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp = (4.a) + (4.b) + (4.c)	147.338.511.408	54.416.403.420
a. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi đầu tư	15.406.926.657	32.923.389.430
+ Nhà máy đường An Khê (10% x 50%)	3.274.691.674	5.269.558.704
+ Trung tâm Giồng mía (10% x 50%)	987.975	2.803.920
+ Nhà máy đường Phở Phong (20%)	-	1.175.134.013
+ Nhà máy Sữa Quảng Ngãi (15% x 50%)	5.041.320.196	18.484.195.655
+ Nhà máy Bia Dung Quất (15% x 50%)	1.113.194.335	-
+ Văn phòng Công ty tại KCN Quảng Phú (15%*50%)	4.081.652.210	5.882.375.827
+ Công ty TM Thành Phát (20% x 50%)	1.895.080.267	2.109.321.311
b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (phải nộp)	131.947.025.267	21.488.546.809
- Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	17.917.535.518	23.526.963.536
+ Nhà máy đường An Khê (5%)	3.274.691.673	2.837.454.685
+ Trung tâm Giồng mía (5%)	987.975	2.803.920
+ Nhà máy đường Phở Phong (20%)	2.510.608.864	2.741.979.364
+ Nhà máy Sữa (7,5%)	5.041.320.195	9.953.028.429
+ Nhà máy Bia Dung Quất (7,5%)	1.113.194.335	-
+ Văn phòng Công ty tại KCN Quảng Phú (7,5%)	4.081.652.209	5.882.375.827
+ Công ty TM Thành Phát (20% x 50%)	1.895.080.267	2.109.321.311
- Thu nhập khác (25%)	57.163.314.219	1.571.333.704
- Điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay	56.866.175.530	(3.609.750.431)
c. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(15.440.516)	4.467.181
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp = (1) - (4.b) - (4.c)	326.833.969.031	374.591.435.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	326.833.969.031	374.591.435.949
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	326.833.969.031	374.591.435.949
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	90.524.920	60.967.735
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>3.610</u>	<u>6.144</u>

34. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<u>30/6/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Tài sản tài chính		
+ USD	405.780,09	241.983,49
+ EUR	28.560,28	103.811,01
Nợ phải trả tài chính		
+ USD	13.400.275,65	6.094.261,28

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phải thu khách hàng

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: thông qua các nhà phân phối chính, thông qua các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Điều khoản thanh toán trong các hợp đồng tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát, thu bằng tiền mặt. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản phải thu khách hàng.

Đầu tư tài chính

Các khoản tiền gửi ngân hàng được giao dịch tại các ngân hàng lớn và có bảo hiểm tiền gửi.

Các khoản cho vay của Công ty chủ yếu cho Cán bộ Công nhân viên và được đảm bảo bằng số cổ phần mà Cán bộ Công nhân viên đó nắm giữ. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

101
G
H
O
M
D

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	524.627.065.819	358.886.176.577	883.513.242.396
Chi phí phải trả	68.679.024.995	-	68.679.024.995
Phải trả người bán	173.609.938.303	-	173.609.938.303
Phải trả khác	3.875.529.483	10.724.953.127	14.600.482.610
Cộng	770.791.558.600	369.611.129.704	1.140.402.688.304
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	751.684.487.963	263.407.200.137	1.015.091.688.100
Chi phí phải trả	3.241.467.459	-	3.241.467.459
Phải trả người bán	175.627.448.590	-	175.627.448.590
Phải trả khác	6.439.132.527	9.467.396.383	15.906.528.910
Cộng	936.992.536.539	272.874.596.520	1.209.867.133.059

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện không có rủi ro về tính thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/6/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	591.902.740.843	-	591.902.740.843
Phải thu khách hàng	58.793.227.596	-	58.793.227.596
Phải thu khác	9.209.713.245	-	9.209.713.245
Đầu tư tài chính	159.000.000.000	296.256.069.554	455.256.069.554
Tài sản tài chính khác	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	818.905.681.684	296.286.069.554	1.115.191.751.238
31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	780.123.514.463	-	780.123.514.463
Phải thu khách hàng	17.396.343.710	-	17.396.343.710
Phải thu khác	23.103.002.585	-	23.103.002.585
Đầu tư tài chính	369.005.698.000	148.824.778.894	517.830.476.894
Tài sản tài chính khác	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	1.189.628.558.758	148.854.778.894	1.338.483.337.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

6 tháng đầu năm 2013	Các khoản		Tài sản cố định hữu hình			Nợ phải thu	Nợ phải trả
	Doanh thu	giảm trừ	Giá vốn	Nguyên giá	Hao mòn		
Nhà máy Bia Dung Quất	403.530.254.666	131.123.014.810	221.689.619.456	393.374.891.210	(161.244.903.270)	63.007.287	46.022.305.437
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	13.075.623.463	-	12.479.553.713	16.063.630.807	(13.141.005.320)	-	3.690.319.286
Nhà máy Sũa đậu nành Việt Nam - VINASOY	1.048.041.572.191	676.135.678	635.146.436.974	609.074.469.392	(298.160.744.095)	45.347.804.841	383.860.298.654
Nhà máy Đường Phố Phong	202.207.016.224	-	182.280.780.508	172.143.992.387	(151.136.302.993)	32.756.075.077	29.296.281.038
Trung tâm môi trường và nước sạch	6.570.728.035	-	4.825.085.655	20.007.080.392	(7.455.282.715)	450.639	746.935.597
Nhà máy đường An Khê	959.584.822.791	-	826.687.166.616	864.302.815.086	(615.944.377.183)	60.701.660.703	116.371.487.946
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	184.005.099.449	324.497.416	128.757.277.764	127.232.939.109	(88.359.121.453)	10.446.361.250	16.747.368.603
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	204.764.283.389	12.306.774	150.645.073.939	99.472.037.933	(61.766.717.286)	2.798.917.017	28.663.020.561
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	2.008.546.961	-	1.988.787.462	1.375.909.414	(1.232.051.976)	146.151.500	239.469.792
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	22.851.217.287	-	20.341.535.970	2.233.361.633	(1.599.543.235)	2.638.749.387	2.332.837.329
Nhà máy Cơ khí	21.719.006.693	-	18.126.351.376	2.225.588.274	(1.512.489.657)	839.601.244	13.401.636.062
Văn phòng Công ty	22.826.706.549	-	16.669.726.906	98.923.338.034	(79.882.456.015)	218.740.255.743	928.524.794.368
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	490.697.041.650	2.230.877.277	440.352.466.165	4.661.078.199	(2.926.693.242)	1.738.049.372	103.910.806.867
<i>Trong đó giao dịch nội bộ</i>	<i>(446.735.120.308)</i>	-	<i>(440.080.534.555)</i>	-	-	<i>(89.040.756.108)</i>	<i>(89.488.012.969)</i>
Cộng	3.135.146.799.040	134.366.831.955	2.219.909.327.949	2.411.091.131.870	(1.484.361.688.440)	287.176.327.952	1.584.319.548.571
6 tháng đầu năm 2012							
	Doanh thu	Các khoản giảm trừ	Giá vốn	Nguyên giá	Hao mòn	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy Bia Dung Quất	358.188.691.556	101.149.212.392	212.347.260.169	164.554.895.609	(149.492.493.056)	1.459.347.857	43.360.825.012
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	5.879.233.533	-	5.692.177.943	18.991.470.693	(14.630.298.106)	32.200.000	6.911.031.130
Nhà máy Sũa đậu nành Việt Nam - VINASOY	910.731.819.919	414.693.419	561.359.972.721	383.007.724.662	(211.387.634.968)	27.193.502.409	380.530.440.773
Nhà máy Đường Phố Phong	237.211.161.645	-	212.039.610.573	166.807.387.864	(147.859.145.839)	45.139.860.796	79.896.652.132
Trung tâm môi trường và nước sạch	5.953.500.071	-	3.871.743.613	9.861.359.992	(5.496.104.180)	-	12.346.443.066
Nhà máy đường An Khê	529.979.362.525	-	433.809.173.495	564.559.044.216	(296.415.080.258)	39.821.908.500	370.968.818.804
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	172.361.159.369	221.882.773	121.775.756.747	125.223.659.959	(83.081.272.113)	15.035.094.940	76.972.751.242
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	149.383.203.641	830.417.466	118.261.587.935	96.855.812.432	(60.039.256.839)	6.716.076.526	65.382.854.067
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.667.073.287	-	1.618.552.997	1.474.637.833	(1.246.801.012)	-	726.794.137
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	18.868.468.059	-	16.639.546.038	2.486.344.685	(1.771.201.542)	1.692.029.500	6.901.437.402
Nhà máy Cơ khí	19.055.909.195	-	17.272.181.363	2.613.142.295	(1.864.589.320)	2.841.704.970	7.065.534.797
Văn phòng Công ty	17.778.111.999	-	13.484.132.296	348.503.373.292	(319.427.062.009)	68.847.336.633	139.824.233.620
Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	413.847.238.802	4.620.000	374.166.817.791	3.734.353.549	(2.219.127.276)	27.060.060.874	8.846.314.958
<i>Trong đó giao dịch nội bộ</i>	<i>(378.085.339.461)</i>	-	<i>(374.294.093.161)</i>	-	-	<i>(25.236.843.865)</i>	<i>(25.684.100.726)</i>
Cộng	2.462.819.594.140	102.620.826.050	1.718.044.420.520	1.888.673.207.081	(1.294.930.066.518)	210.602.279.140	1.174.050.030.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

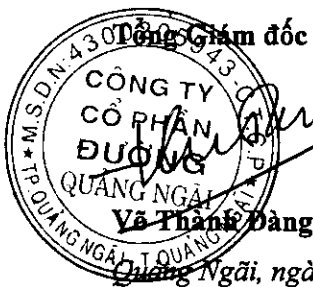
	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.829.664.369.811	1.675.230.014.813
Chi phí nhân công	288.456.196.784	176.872.289.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.563.227.894	109.777.578.294
Chi phí phân bổ kết vò	7.125.252.012	5.661.555.396
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	194.202.004.418	33.202.130.592
Chi phí khác bằng tiền	204.405.829.573	40.472.580.034
Cộng	2.648.416.880.492	2.041.216.148.772

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012. Các báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Đồng Giám đốc

Võ Thanh Đảng

Quảng Ngãi, ngày 22 tháng 08 năm 2013

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Phương

Người lập biểu

Trần Quang Trung